TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 30/6/2023
V/v: "Ly hôn, con chung, tài sản chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa pH tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Tấn Lãm

2. Bà Nguyễn Thị Mùa

- *Thư ký pH tòa*: Bà Nguyễn Thị Anh Đào – Thư ký Tòa án.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước tham gia pH toà:* Bà Lê Thị Hương- Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 82/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung, tài sản chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1989; Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Phan Văn T, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

** Bị đơn*: Ông Nguyễn Kim Tr, sinh năm 1982; Địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1957 (Vắng mặt)

Ông Nguyễn Kim T1, sinh năm 1954 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

** Người làm chứng:*

Ông Nguyễn Viết H1, sinh năm 1955 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

Ông Lê Hoàng Q, sinh năm 1983 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhận: Bà H và ông Nguyễn Kim Tr tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Bù Gia Mập vào ngày 09/5/2007. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau thường xuyên. Ông Tr có hành vi ngoại tình với người phụ nữ khác và không chịu làm ăn kinh tế, không chăm lo cuộc sống của gia đình, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Hiện nay, bà H xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn trầm Tr, đời sống chung không thể kéo dài nên bà H làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà H được ly hôn với ông Nguyễn Kim Tr.

Về con chung: Bà H, ông Tr có 03 người con chung là là cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 01/10/2008, cháu Nguyễn Kim Đ, sinh ngày 20/01/2010, Nguyễn Thị Kim Th1, sinh ngày 13/6/2014. Tại phiên tòa bà H đồng ý giao 03 người chung cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống bà H, ông Tr có tài sản chung như sau:

+ 01 mảnh đất có diện tích 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc đất là nhận chuyển nhượng từ bố mẹ chồng là bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1. Trên đất trồng điều.

+ 01 mảnh đất có diện tích 200m^2, tọa lạc tại thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04.

Cả hai mảnh đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi ly hôn bà H yêu cầu chia đôi mảnh đất có diện tích 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Còn đối với 01 mảnh đất có diện tích 200m^2, tọa lạc tại thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Trên đất có 01 căn nhà cấp 04 thì hiện tại bà H chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 13/6/2023 bà Nguyễn Thị H có đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện: Đối với phần diện tích 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, bà H yêu cầu chia ba phần, yêu cầu giải quyết chia cho bà H phần diện tích đất 5.271,2m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước (phần diện tích thứ nhất theo bản vẽ ngày 10/6/2022). Yêu cầu ông Nguyễn Kim Tr bồi thường số tiền 44.156.000 đồng theo biên bản định giá của Tòa án vì hành vi chặt bổ hết 76 cây điều trồng năm 2008 năm trên diện tích đất 5.271,2m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

Về nợ chung: Không có.

2. Bị đơn ông Nguyễn Kim Tr trình bày tai biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Tr với bà H chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện Bù Gia Mập vào ngày 09 tháng 5 năm 2007. Trong quá trình chung sống với nhau thì vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì, ông Tr có đánh đập bà H ba lần, rồi sau đó thì bà H bỏ nhà đi từ tháng 9/2021 đến nay không về nhà. Nay bà H làm đơn yêu cầu ly hôn thì ông Tr đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông Tr, bà H có 03 người con chung là là cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 01/10/2008, cháu Nguyễn Kim Đ, sinh ngày 20/01/2010, Nguyễn Thị Kim Th1, sinh ngày 13/6/2014. Khi ly hôn ông Tr yêu cầu được nuôi cả ba người con và không yêu cầu bà H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: trong quá trình chung sống ông Tr, bà H có mảnh đất diện tích đất khoảng 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là của vợ chồng mua của mẹ ông Tr là bà Nguyễn Thị L năm 2009 với giá 40.000.000 đồng, khi bán mẹ ông Tr có nói là vừa bán vừa cho hai vợ chồng ông Tr, vợ chồng không được bán diện tích đất này để sau nay để lại cho con cháu, nếu có bán thì phải chia cho mẹ ông Tr một phần. Còn phần diện tích đất 200m^2 bà H trình bày thì ông Tr không biết, vợ chồng ông Tr không có diện tích đất này. Nay vợ chồng ông Tr ly hôn thì ông Tr yêu cầu trả lại phần diện tích đất 15753,7m^2 lại cho bố mẹ ông Tr là bà L và ông T1.

Đối với phần tài sản chung của vợ chồng hiện tại là 40.000.000 đồng là số tiền mẹ ông Tr trả lại cho hai vợ chồng lúc mua đất. Hiện nay ông Tr đang cầm thì ông Tr yêu cầu chia làm 5 phần, mỗi phần 8.000.000đ (5 phần gồm hai vợ chồng và 03 đứa con).

Đối với phần nợ chung: Do ông Tr đã lấy tiền của mẹ tôi trả lại khi mua đất để trả lại cho người ta, nên nay ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải:

Về nguồn gốc đất diện tích 15753,7m^2, tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là của vợ chồng bà L nhận chuyển nhượng từ năm 2003 với giá 40.000.000đ, đến năm 2010 thì bà L cho vợ chồng H Tr mảnh đất này để làm ăn, rồi mỗi năm thì đưa cho bà L một ít tiền để bà L đưa cho những người con khác để khỏi anh em tỵ nạnh nhau. Đến năm 2015-2016 gì đó thì chị H, anh Tr mới góp được cho bà L số tiền 40.000.000 đồng, rồi đưa cho bà L một mảnh giấy mua bán nói bà L ký tên vào, nhưng bà L nói là đất này mẹ cho thì chỉ để làm ăn thôi chứ không được bán, chị H có nói với bà L là con viết giấy này chỉ để làm tin thôi, còn nếu sau này vợ chồng con có bán thì cũng chia lại cho bố mẹ một phần. Bà L có hỏi là có đúng như vậy không thì chị H hứa đúng nên bà L có ký tên vào giấy tờ viết tay do chị H viết sẵn. Lúc đó chỉ có bà L và H không có anh Tr và cũng không có người làm chứng. Nay, chị H và anh Tr ly hôn thì bà L yêu cầu lấy lại phần diện tích đất này, đồng thời bà L đã trả số tiền 40.000.000 đồng cho anh Tr để anh Tr và chị H phân chia. Còn phần diện tích đất bà L đã lấy lại.

4. Người làm chứng ông Lê Hoàng Q trình bay tại biên bản lấy lời khai:

Ông Q có biết bà H, ông Tr có tài sản chung là diện tích đất khoảng 1,7ha, tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc của diện tích đất này là của bố mẹ ông Tr là bà L, ông T1 mua năm 1999, sau đó khi vợ chồng bà H, ông Tr lấy nhau thì có bán lại diện tích đất này cho bà H, ông Tr với số tiền 40 hay 50 triệu đồng ông Q không nhớ rõ, khi bán có lập giấy tờ, vì ông Q là vừa là hàng xóm, vừa là con rể trong nhà nên ông Q biết. Khi bán thì trên đất chỉ có trồng một số cây điều nhỏ còn lại là cỏ tranh, lồ ô với cây rừng, sau khi bán cho bà H, ông Tr cải tạo, phát quang trồng đậu, trồng mì và sau đó thì trồng điều, tới thời điểm ông Q ly hôn với em gái ông Tr thì điều đã có cho thu hoạch.

Ngoài ra ông không trình bày gì thêm.

5. Phần trình bày của người làm chứng ông Nguyễn Viết H1:

Ông H1 có biết bà H, ông Tr có tài sản chung là 01 căn nhà có diện tích đất 4x6m tọa lạc tại thôn L, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nguồn gốc của diện tích đất này là của bà H, ông Tr mua của bà Trương Thị H2 vào ngày 10/10/2013, nhà nay là nhà tình thương cấp cho bà Trương Thị H2, xây trên diện tích đất của bà L, ông Phóng cho vợ chồng bà H2, do tại thời điểm đó bà H, ông Tr không có nhà ở nên bà H, ông Tr mua lại căn nhà trên để ở, mua với giá 5.000.000 đồng, tại thời điểm mua thì ông H1 là thôn trưởng, ông H1 có chứng kiến việc các bên lập giấy tờ mua bán và giao tiền với nhau. Tại thời điểm mua bán thì không có mặt bà H2, mẹ của bà H là bà Cao Thị T có đưa cho bà L là mẹ chồng của bà H2 cũng là mẹ ruột của ông Tr số tiền 5.000.000 đồng là tiền mua

lại căn nhà để bà L đưa lại cho bà H2, ông H1 có ký xác nhận của ban thôn vào đơn xin xác nhận mua nhà giữa hai bên. Sau khi mua xong thì bà H, ông Tr dọn về đó ở đến nay vẫn còn ở nhưng lâu lâu mới ở. Ngoài ra bà H, ông Tr có tài sản chung là diện tích đất 1,7ha tọa lạc thôn C, xã N, nguồn gốc của diện tích đất này là của bố mẹ ông Tr là bà L, ông T1, sau khi vợ chồng bà H, ông Tr lấy nhau thì có bán lại diện tích đất này cho bà H, ông Tr với số tiền 40.000.000 đồng, khi bán thì bà L có báo cho thôn cụ thể là ông Hùng biết, bà L có nói là bán cho vợ chồng H, Tr để sử dụng nhưng vợ chồng H, Tr không được bán lại cho người khác, ông Hùng có nói mua bán giữa hai mẹ con thì tự xử lý với nhau, nếu sau bà vợ chồng H, Tr có bán lại cho người khác thì thôn sẽ đứng ra xử lý.

* Ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập như sau:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán, thư ký được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ và đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật.

Căn cứ các Điều 51,56, 82 Luật hôn nhân gia đình, căn cứ khoản 1 Điều 168 và khoản 1 Điều 188 Luật đất đai đề nghị HĐXX chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà L:

Về hôn nhân: Cho bà H được ly hôn với ông Tr.

Về con chung: Giao 03 cháu Th, Đ, Th1 cho ông Tr trực tiếp chăm sóc, bà H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chia giá trị diện tích đất cho bà L, ông Tr và bà H mỗi người được 1/3.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật:

Xét thấy, đây là vụ kiện hôn nhân và gia đình về "Ly hôn", do nguyên đơn bà Nguyễn Thị H thực hiện quyền khởi kiện; bị đơn ông Nguyễn Kim Tr có địa chỉ tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Gia Mập.

Bị đơn ông Nguyễn Kim Tr, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Kim T1 đã được tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn pH tòa và Giấy triệu tập để tham gia pH tòa nhưng vẫn vắng mặt mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập tiến hành xét xử vắng mặt ông Tr, bà L, ông T1.

[3]. Về nội dung tranh chấp:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà H, ông Tr chung sống với nhau từ năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Bù Gia Mập vào ngày 09/5/2007. Như vậy hôn nhân giữa bà H với ông Tr là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân gia đình.

Bà H có yêu cầu được ly hôn với ông Tr với lý do bất đồng quan điểm sống dẫn đến cãi nhau thường xuyên. Ông Tr có hành vi ngoại tình với người phụ nữ khác và không chịu làm ăn kinh tế, không chăm lo cuộc sống của gia đình, vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2020 cho đến nay. Như vậy, mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn Tr, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình không đạt được. Vì vậy, mâu thuẫn gia đình đã trở nên trầm Tr, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu của bà H được ly hôn với ông Tr là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

3.2. Về con chung: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà H yêu cầu được nuôi hai người con chung là cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 01/10/2008, Nguyễn Thị Kim Th1, sinh ngày 13/6/2014, và yêu cầu giao cháu Nguyễn Kim Đ, sinh ngày 20/01/2010, cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng, ông Tr yêu cầu được nuôi cả ba người con chung. Tại phiên tòa bà H đồng ý giao cả ba người con chung cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy, việc giao con chưa thành niên cho ai trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cũng phải nhằm đảm bảo cho con sự phát triển tốt nhất cả về thể chất và tinh thần. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23/11/2021 các cháu Nguyễn Thị Kim Th, Nguyễn Thị Kim Th1, và cháu Nguyễn Kim Đ đều có nguyện vọng muốn ở với ông Tr. Vì vậy, cần giao ba người con chung cho ông Tr trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do ông Tr và bà H không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

3.3. Về tài sản chung:

Trong quá trình chung sống ông Tr, bà H có tài sản chung là diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc là vợ chồng tôi mua của mẹ chồng là bà Nguyễn Thị L năm 2009 với giá 40.000.000 đồng. Khi mua có lập giấy sang nhượng viết tay, nếu ông Tr, bà H bán thì phải chia cho bà L một phần.

Khi ly hôn bà H đồng ý chia diện tích đất thành ba phần, một phần cho bà H, một phần cho ông Tr, một phần cho bà L.

Ông Tr trình bày tài sản chung của vợ chồng là diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Nhưng bà L đã trả lại cho hai vợ chồng lúc mua đất 40.000.000 đồng, ông Tr đã trả lại đất cho bà L. Hiện nay vợ chồng có tài sản chung là số tiền 40.000.000 đồng, ông Tr đang cầm, khi ly hôn ông Tr yêu cầu chia làm 5 phần, mỗi phần 8.000.000đ (5 phần gồm hai vợ chồng và 03 đứa con).

Hội đồng xét xử xét thấy: Bà H, ông Tr đều xác định hai vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị L vào năm 2009 sau khi vợ chồng kết hôn. Căn cứ Điều 227 của Luật Hôn nhân và gia đình thì đây là tài sản chung của vợ chồng.

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/6/2021 đối với diện tích đất trên bà H yêu cầu chia đôi, tuy nhiên trong quá trình giải quyết vụ án bà H thay đổi yêu cầu, bà yêu cầu chia diện tích đất thành ba phần, một phần cho bà H, một phần cho ông Tr, một phần cho bà L theo như thỏa thuận trong giấy sang nhượng đất được lập giữa bà L với bà H, ông Tr. Xét đây là sự tự nguyện của bà H nên được hội đồng xét xử chấp nhấn.

Đối với việc ông Tr trình bày bà L đã trả lại cho hai vợ chồng lúc mua đất số tiền 40.000.000 đồng, ông Tr đã trả lại đất cho bà L, tài sản chung của vợ chồng là số tiền 40.000.000 đồng và yêu cầu chia số tiền làm 5 phần, mỗi phần 8.000.000đ (5 phần gồm hai vợ chồng và 03 đứa con). Hội đồng xét thấy, việc ông Tr trình bày là không có căn cứ vì ông Tr không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Mặt khác bà H cũng không biết việc này và không đồng ý với phần trình bày của ông Tr. Nên yêu cầu của ông Tr không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, Tòa án đã có

công văn gửi Ủy ban nhân dân huyện Bù Gia Mập, theo công văn phúc đáp số 1086 ngày 05/12/2022 xác định diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước có khoảng 1.000m^2 đất rừng sản xuất do ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai quản lý (giới hạn bởi các điểm 5,4,3,2,1 và 43 theo bản trích đó do Tòa án cung cấp) còn lại vẫn thuộc rừng sản xuất nhưng đã được giao thực hiện chương trình 134 của huyện.

Tại công văn số 60/BQL-NV ngày 25/8/2022 của Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai xác định phần diện tích phần diện tích 15753,7m^2 trong đó có 301,3 m^2 đất thuộc lô 1, khoảng 8, tiểu khu 115 (tại các điểm 1, 2, 3 theo sơ đồ và có sơ đồ kèm theo) quy hoạch đất rừng sản xuất còn lại 15452,4m^2 là giao về địa phương quản lý. Ý kiến của Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai chỉ giải quyết tranh chấp đối với cây trồng trên diện tích đất 301,3 m^2, còn đối với diện tích đất mà có tiếp giáp với đất 301,3 m^2 quy hoạch rừng sản xuất thì liên hệ với đơn vị để được hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện việc giao khoán và sản xuất trên đất rừng sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, đối với phần diện tích đất đã giao về địa phương Toàn án sẽ tạm giao cho các đương sự quản lý, sử dụng, còn đối với phần diện tích đất rừng sản xuất do ban quản lý rừng phòng hộ Đăk Mai quản lý (giới hạn bởi các điểm 3,2,1 theo bản trích đo) sẽ chia phần tài sản trên đất.

Phần tài sản chung được chia như sau:

* Phần bà Nguyễn Thị H được chia gồm: Diện tích đất 4969,9m^2 và phần tài sản trên diện tích đất 301,3m^2, tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông H1; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp đất ông Tr được chia; phía bắc giáp đất ông Điểu Ph, ông T. Tài sản trên đất có 76 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 218.102.500 đồng.

* Phần ông Nguyễn Kim Tr được chia gồm: Diện tích đất 5217,5m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông H1; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp đất bà L được chia; phía bắc giáp đất bà H được chia. Tài sản trên đất có 01 căn nhà tạm có diện tích 5 x12m^2 = 60m^2 xây dựng năm 2008 và 63 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản ông Tr được chia là 222.717.250 đồng.

* Phần bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 được chia gồm: Diện tích đất 5265,1m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông Hùng; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp suối; phía bắc giáp đất

ông Tr được chia. Tài sản trên đất có 64 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản bà L được chia là 228.640.000 đồng.

Do bà L và ông T1 được chia phần tài sản cao hơn giá trị tài sản của bà H và ông Tr nên bà L và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền chênh lệch là 5.050.750đ và ông Tr số tiền là 436.000 đồng.

Đối với tài sản trên đất là cây điều tại thời điểm xem xét thẩm định ngày 30/8/2022, nhưng ngày 13/6/2022 bà H có đơn trình báo là hiện nay ông Tr đã cưa toàn bộ cây điều trên phần diện tích đất tranh chấp. Ngày 28/6/2023 Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập có tiến hành xác minh thì xác định toàn bộ số cây điều trên đất đã bị chặt bỏ. Bà H có yêu cầu ông Tr bồi thường toàn bộ tài sản trên đất là cây điều với số tiền 44.156.000 đồng. Xét thấy, phần tài sản chung của hai vợ chồng chưa chia đang trong thời gian quản lý, sử dụng chung. Ông Tr xác định, kể từ khi bà H bỏ nhà đi từ năm 2021 thì ông Tr là người quản lý phần diện tích đất trên. Trong quá trình, giải quyết vụ án ông Tr tự ý cắt phần cấy điều mà không được sự đồng ý của bà H, mặt khác Tòa án chưa giải quyết xong phần diện tích đất tranh chấp, gây thiệt hại phần tài sản của bà H và bà L. Tại phiên tòa bà H yêu cầu ông Tr bồi thường phần cây điều bị chặt là có căn cứ và nằm trong phạm vi khởi kiện nên được chấp nhận, buộc ông Tr có nghĩa vụ bồi thường phần tài sản giá trị cây điều bị ông Tr chặt bỏ với số tiền là 44.156.000 đồng.

Đối với phần cây điều trên phần diện tích của bà L được chia, tại phiên tòa bà L, ông T1 vắng mặt và không có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết phần bồi thường thiệt hại này nên Hội đồng xét xử sẽ tách ra và giải quyết bằng một vụ án khác khi bà L, ông T1 có yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Kim Tr, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ trực tiếp với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký đất đai, thay đổi quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho mình đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Đối với diện tích đất 301,3 m^2 quy hoạch rừng sản xuất thì hiện nay bà H được chia phần tài sản trên đất, và phần diện tích đất này tiếp giáp với đất phần đất của bà H được chia. Nên bà Nguyễn Thị H tự liên hệ với đơn vị Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai để được hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện việc giao khoán và sản xuất trên đất rừng sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

3.4. Về nợ chung: Bà H, ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3.5. Đối với yêu cầu độc lập ngày 29/9/2022 của bà Nguyễn Thị L yêu cầu công nhận diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là của bà L, bà L đã trả lại số tiền 40.000.000 đồng cho ông Tr. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước bà đã sang nhượng cho bà H, ông Tr, khi sang nhượng hai bên có lập giấy sang nhượng đất, giá sang nhượng là 40.000.000 đồng, bà và bà H, ông Tr đều thống nhất ký tên. Bà H, ông Tr đã giao đủ cho bà số tiền 40.000.000 đồng và quản lý sử dụng từ khi nhận sang nhượng đến nay. Bà H, ông Tr đều xác định diện tích đất này là mua của bà, người làm chứng ông Lê Hoàng Quân, ông Nguyễn Viết Hùng đều xác định diện tích đất này là bà bán cho bà H, ông Tr. Vì vậy, yêu cầu công nhận diện tích 15753,7m^2 tọa lạc thôn Hai Căn, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là của bà L là không có căn cứ. Mặt khác, bà L vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai mà không có lý do chính đáng nên được coi là từ bỏ quyền khởi kiện. Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu độc lập của bà L.

[6]. Về chi phí tố tung: chi phí đo đạc; xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá tài sản là 22.982.892 đồng. Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Kim Tr, bà Nguyễn Thị L mỗi người phải chịu 1/3 là 7.660.965 đồng. Do bà H đã tạm ứng số tiền trên nên ông Tr có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 7.660.965 đồng, bà L, ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà H số tiền 7.660.965 đồng.

[7] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 8, khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53; khoản 1 Điều 56; các điều 14; 15; 16; 27; 29; 30; 57, 58, 59, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn ông Nguyễn Kim Tr

Quan hệ hôn nhân giữa bà H, ông Tr chấm dứt kể từ ngày bản án của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Kim Th, sinh ngày 01/10/2008; cháu Nguyễn Thị Kim Th1, sinh ngày 13/6/201; cháu Nguyễn Kim Đ, sinh ngày 20/01/2010 cho ông Nguyễn Kim Tr trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung trưởng thành dủ 18 tuổi.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Không giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật này; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn Tr quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

1.4. Về tài sản chung:

* Phần bà Nguyễn Thị H được chia gồm:

Tạm giao diện tích đất 4969,9m^2 và phần tài sản trên diện tích đất 301,3m^2, tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông H1; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp đất ông Tr được chia; phía bắc giáp đất ông Điểu Ph, ông T. Tài sản trên đất có 76 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản bà H được chia là 218.102.500 đồng *(Hai trăm mười tám triệu một trăm linh hai nghìn năm trăm đồng)*

* Phần ông Nguyễn Kim Tr được chia:

Tạm giao diện tích đất 5217,5m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông H1; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp đất bà L được chia; phía bắc giáp đất bà H được chia. Tài sản trên đất có 01 căn nhà tạm có diện tích 5 x12m^2 = 60m^2 xây dựng năm 2008 và 63 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản ông Tr được chia là 222.717.250 đồng *(Hai trăm hai mươi hai triệu bảy trăm mười bảy nghìn hai trăm năm mươi đồng)*

* Phần bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 được chia:

Tạm giao diện tích đất 5265,1m^2 tọa lạc tại thôn C, xã N, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có tứ cận: phía đông giáp đất ông H1; phía tây giáp đất ông Điểu Ph; phía nam giáp suối; phía bắc giáp đất ông Tr được chia. Tài sản trên đất có 64 cây điều trồng năm 2008. Tổng giá trị tài sản bà L được chia là 228.640.000 đồng *(Hai trăm hai mươi tám triệu sáu trăm bốn mươi nghìn đồng)*

Do bà L và ông T1 được chia phần tài sản cao hơn giá trị tài sản của bà H và ông Tr nên bà L và ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà H số tiền chênh Lch là 5.050.750đ và ông Tr số tiền là 436.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Kim Tr có nghĩa vụ bồi thường cho bà Nguyễn Thị H phần tài sản giá trị cây điều bị ông Tr chặt bỏ với số tiền là 44.156.000 đồng *(Bốn mươi bốn triệu một trăm năm mươi sáu nghìn đồng)*

Tách phần yêu cầu bồi thường thiệt hại của bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 về cây điều mà ông Tr đã ra thành vụ án khác khi các đương sự có yêu cầu.

Bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Kim Tr, bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 có quyền và nghĩa vụ liên hệ trực tiếp với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký đất đai, thay đổi quyền sử dụng đất và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho mình đối với diện tích đất được chia theo quy định của pháp luật đất đai.

Đối với diện tích đất 301,3 m^2 quy hoạch rừng sản xuất thì hiện nay bà H được chia phần tài sản trên đất, và phần diện tích đất này tiếp giáp với đất phần đất của bà H được chia. Nên bà Nguyễn Thị H tự liên hệ với đơn vị Ban quản lý rừng phòng hộ Đắk Mai để được hướng dẫn điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện việc giao khoán và sản xuất trên đất rừng sản xuất theo đúng quy định của pháp luật.

1.5. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị L yêu cầu công nhận diện tích đất 15753,7m^2 tọa lạc thôn Hai Căn, xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước là của bà L, bà L đã trả lại số tiền 40.000.000 đồng cho ông Tr.

1.6. Về nợ chung: Bà H, ông Tr không yêu cầu Tòa án giải quyết.

17. Về chi phí tố tụng: Buộc ông Nguyễn Kim Tr có nghĩa vụ trả lại cho bà H số tiền 7.660.965 đồng *(Bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).*

Buộc bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà H số tiền 7.660.965 đồng *(Bảy triệu sáu trăm sáu mươi nghìn chín trăm sáu mươi lăm đồng).*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1.8. Về án phí:

Bà H phải có nghĩa vụ nộp 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng)* án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 8.697.325 đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp 5.300.000đ *(Năm triêu ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007648 ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Số tiền án phí bà H phải nộp còn lại là 6.432.400 đồng.

Ông Nguyễn Kim Tr phải nộp 13.343.662 đồng tiền án phí có giá nghạch.

Bà Nguyễn Thị L và ông Nguyễn Kim T1 là người cao tuổi theo quy định tại điểm đ, Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà L và ông Tr được miễn nộp tiền án phí.

2. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND tỉnh Bình Phước;*
- *VKSND huyện Bù Gia Mập;*
- *Chi cục THA huyện Bù Gia Mập;*
- *UBND xã Phú Nghĩa;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HSVA;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PH TOÀ

Nguyễn Thị Tuyết